

Phụ lục

BẢNG TỔNG HỢP PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGHỀ TĂNG THÊM THEO NGHỊ ĐỊNH 350/2026/NĐ-CP

(Kèm theo Công văn số .../UBND-TCCT ngày .../.../2026 của Ủy ban nhân dân xã Tu Mơ Rông)

Đvt: triệu đồng

TT	Họ và tên	Hệ số lương	Chức vụ	Phụ cấp TNVK	Phụ cấp ưu đãi nghề				Chênh lệch phụ cấp ưu đãi nghề	Tổng nhu cầu kinh phí	Trong đó		Ghi chú
					Tỷ lệ theo quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	Hệ số	Tỷ lệ theo quy định tại Nghị định 350/2026/NĐ-CP	Hệ số			Mức lương 1.490.000 đ	CCTL	
A	B	1	2	3	4	$5=4*(1+2+3)$	6	$7=6*(1+2+3)$	$8=7-5$	$9=10+11$	$10=8*1,49*1$ 2 tháng	$11=8*0,85*1$ $2+(8)*0,19*6$	
	Tổng	66,38	0,30	-	12,50	42,09	14,50	48,75	6,67	194,84	119,22	75,62	
I	Trạm Y tế xã	57,20	0,30	-	11,90	40,25	13,60	46,00	5,75	168,02	102,81	65,21	
1	Nguyễn Thị Thanh Thanh	3,26	0,30		0,70	2,49	0,80	2,85	0,36	10,40	6,37	4,04	
2	Trần Thị Hà	3,65			0,70	2,55	0,80	2,92	0,37	10,67	6,53	4,14	
3	Hoàng Thị Năm	3,03			0,70	2,12	0,80	2,42	0,30	8,85	5,42	3,44	
4	Dương Thị Ngàn	3,34			0,70	2,34	0,80	2,67	0,33	9,76	5,97	3,79	
5	Y Hà	4,27			0,70	2,99	0,80	3,42	0,43	12,48	7,63	4,84	
6	Y Giáo	3,33			0,70	2,33	0,80	2,66	0,33	9,73	5,95	3,78	
7	Phạm Thị Lan	3,65			0,70	2,55	0,80	2,92	0,37	10,67	6,53	4,14	
8	Nguyễn Thị Duy Khánh	3,96			0,70	2,77	0,80	3,17	0,40	11,57	7,08	4,49	
9	Nguyễn Thị Hải	3,96			0,70	2,77	0,80	3,17	0,40	11,57	7,08	4,49	
10	A Hiệp	3,33			0,70	2,33	0,80	2,66	0,33	9,73	5,95	3,78	
11	Ksor Thanh	2,41			0,70	1,69	0,80	1,93	0,24	7,04	4,31	2,73	
12	Phan Thị Thanh Vân	3,34			0,70	2,34	0,80	2,67	0,33	9,76	5,97	3,79	
13	Bùi Thị Diễm	3,33			0,70	2,33	0,80	2,66	0,33	9,73	5,95	3,78	
14	Huỳnh Văn Minh	3,33			0,70	2,33	0,80	2,66	0,33	9,73	5,95	3,78	
15	Lê Văn Công	3,26			0,70	2,28	0,80	2,61	0,33	9,53	5,83	3,70	
16	Lê Trí Dũng	2,72			0,70	1,90	0,80	2,18	0,27	7,95	4,86	3,08	
17	Ksor Thị Thủy	3,03			0,70	2,12	0,80	2,42	0,30	8,85	5,42	3,44	
II	Trường Mầm non Tu Mơ Rông	3,06	-	-	0,20	0,61	0,30	0,92	0,31	8,94	5,47	3,47	

1	Chu Đình Châu	3,06			0,20	0,61	0,30	0,92	0,31	8,94	5,47	3,47	
III	Trường PTDT BT TH Tu Mơ Rông	3,06	-	-	0,20	0,61	0,30	0,92	0,31	8,94	5,47	3,47	
1	Nguyễn Thị Minh Gia	3,06			0,20	0,61	0,30	0,92	0,31	8,94	5,47	3,47	
IV	Trường PTDT BT THCS Tu Mơ Rông	3,06	-	-	0,20	0,61	0,30	0,92	0,31	8,94	5,47	3,47	
1	Đỗ Thị Thúy Nga	3,06			0,20	0,61	0,30	0,92	0,31	8,94	5,47	3,47	